ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1686 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 24 tháng 7 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Vũ Thư.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1; số 494/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Quỳnh Phụ; số 566/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 567/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng; số 620/QĐ-UBND ngày 02/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ và huyện Kiến Xương; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 48/TTr-VPĐP ngày 24/7/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Vũ Thư, như sau:

1. Huyện Kiến Xương:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 7.224,4 tấn (02 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 7.224,4 tấn (06 xã).
2. Huyện Vũ Thư:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 105,1 tấn (01 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 105,1 tấn (01 xã).

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh (tăng hoặc giảm) của các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Vũ Thư trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;
- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện: Kiến Xương, Vũ Thư và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;
- Ủy ban nhân dân các huyện: Kiến Xương, Vũ Thư và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, TM, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN KIẾN XƯƠNG VÀ HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 1686 /QĐ-UBND ngày 24 /7/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Kiến Xương (6 xã)**	**7.224,4**	**7.224,4**
1	Vũ Sơn	1.327,3	1.327,3
2	Bình Thanh	5.897,1	4.787,6
3	Quốc Tuấn		304,3
4	Quang Trung		237,6
5	Hồng Tiến		417,6
6	Quyết Tiến		150,0
II	**Vũ Thư**	**105,1**	**105,1**
1	Dũng Nghĩa	105,1	105,1

Phụ lục 2A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1686 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)				**7.224,4**
1	**Xã Vũ Sơn**				**1.327,3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**3.550**		**688,8**
	Từ đường liên xã - nghĩa trang	QĐ 620	280	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	54,3
	Trung Bắc - ngõ Vinh	QĐ 620	625		121,3
	Từ ngõ T - cống ba cửa	QĐ 620	800		155,2
	Trục thôn - đồng Mây	QĐ 620	450		87,3
	Trục thôn - ngõ An	QĐ 620	275		53,4
	Trục thôn - vùng máy	QĐ 620	1.120		217,3
*	**Đường giao thông trục thôn**				**467,6**
	Bm 3,5m		***1.743***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***341,6***
	Hội trường - trạm bơm ngõ Bản	QĐ 2819	319		62,5
	Ông Thành - ông Vệ	QĐ 2819	480		94,1
	Đường liên xã - trường	QĐ 620	381		74,7
	Ngõ Thành - cửa trường	QĐ 620	106		20,8
	Đường liên xã - bà Đỗ	QĐ 620	390		76,4
	Từ bà Đỗ - ao Tuấn	QĐ 278	67		13,1
	Bm 3,0m		***750***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***126,0***
	Đường liên xã - Giản	QĐ 620	750		126,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**170,9**
	Bm 3,0m		***140***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***20,6***
	Từ cửa lầu - ông Huấn	QĐ 620	140		20,6
	Bm 2,5m		**1.220**	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	**150,3**
	Từ trường - ông Hoạch	QĐ 620	190		23,4
	Đường liên xã - ông Hằng	QĐ 620	60		7,4
	Từ nhà ông Hằng - ông Vĩnh	QĐ 620	150		18,5
	Từ nhà ông Tuấn - ông Nam	QĐ 620	150		18,5
	Trục thôn - ông Quynh	QĐ 620	150		18,5
	Ao họ Mai - ông Khắc	QĐ 620	250		30,8
	Trục thôn - ông Tần	QĐ 620	100		12,3

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Trục thôn - ông Lịch	QĐ 620	170		20,9
2	**Xã Bình Thanh**				**5.897,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**6.740**		**1.307,3**
	Từ đường cứu nạn - mương nổi	QĐ 424	110	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	21,3
	Trung đê - ngõ Huê	QĐ 566	500		97,0
	Ngõ Liên - Mương Nổi	QĐ 566	500		97,0
	Bà Tấu - máy cày	QĐ 566	950		184,3
	Anh Thảo - mương nổi	QĐ 566	380		73,7
	Âu Bơm - giáp Nam Bình	QĐ 566	500		97,0
	Ngõ Tiếp - giáp Quang Hưng	QĐ 566	640		124,1
	Cửa anh Tĩnh - giáp Minh Tân	QĐ 566	450		87,3
	Cửa anh Khoa - giáp Hồng Tiến	QĐ 566	950		184,3
	Ngõ ông Thê - giáp Quang Hưng	QĐ 566	320		62,0
	Ngõ Hiệp- Trúc Lập	QĐ 566	350		67,9
	Ngõ Cầu - sau anh Giang	QĐ 566	640		124,1
	Từ nhà anh Túc - bãi rác	QĐ 566	450		87,3
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**485**		**63,5**
	Trạm bơm Tân Hưng(sau Kham-giáp Hồng Tiến)	QĐ 566	485	***B<0,9m***	63,5
*	**Đường giao thông trục thôn**				**1.762,0**
	Bm 3,5m		***8.990***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***1.762,0***
	Ngõ Đình - ao ông Dùng	QĐ 566	610		119,6
	Nhà Viên - ông Viêm	QĐ 566	800		156,8
	Từ nhà ông Lường - ông Chỉnh	QĐ 424	1.360		266,6
	Từ nhà ông Đạo - Miếu ông Sùng	QĐ 566	550		107,8
	Từ nhà ông Kiểm - trạm biến áp	QĐ 424	700		137,2
	Từ nhà bà Khoang - anh Công	QĐ 2819	700		137,2
	Từ đường cứu nạn - mương nổi, bãi rác thôn Khả Phú	QĐ 566	180		35,2
	Từ nhà ông Lường - ông Chỉnh thôn Khả Phú	QĐ 566	1.360		266,6
	Từ nhà ông Đạo - miếu ông Sùng thôn Đa Cốc	QĐ 424	550		107,8
	Từ nhà ông Sùng - đê Đại Thắng	QĐ 424	430		84,3
	Ngõ ông Công - ngõ bà Khoang	QĐ 566	950		186,2
	Từ nhà Viên - ông Viêm thôn Lập Ấp	QĐ 566	270		52,8
	Từ nhà Viên - ông Viêm thôn Lập Ấp (đoạn 1)	QĐ 566	530		103,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**2.764,3**
	Bm 3,0m		***5.900***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***867,4***

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ cầu Đình - qua ngõ chùa	QĐ 424	360		52,9
	Từ nhà ông Lợi - quán Quy	QĐ 424	340		50,0
	Từ nhà ông Hương - ông Duy	QĐ 424	350		51,5
	Từ nhà ông Hiệp - bà Son	QĐ 424	380		55,9
	Từ nhà ông Thắng - ông Thanh	QĐ 424	340		50,0
	Từ nhà ông Tiệp - ông Chung	QĐ 424	320		47,0
	Sau chị Bé - cống bà Phòng	QĐ 424	400		58,8
	Từ cầu mới - ông Điền	QĐ 424	460		67,6
	Từ nhà ông Tiệp - ông Chung thôn Khả Phú	QĐ 566	320		47,0
	Cầu đình - ngõ chùa thôn khả Phú	QĐ 566	360		52,9
	Từ nhà ông Lợi - quán Quy thôn Khả Phú	QĐ 566	340		50,0
	Từ nhà ông Hương - ông Duy thôn Khả Phú	QĐ 566	350		51,5
	Từ nhà ông Hiệp - bà Son	QĐ 566	380		55,9
	Từ Cầu mới - ông Điền	QĐ 566	460		67,6
	Từ nhà ông Thăng - ông Thanh	QĐ 566	340		50,0
	Từ nhà chị Bé - cống bà Phòng	QĐ 566	400		58,8
	Bm 2,5m		***15.420***	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	***1.896,9***
	Từ nhà ông Mong - ông Tế	QĐ 424	270		33,2
	Trục đường xã - ông Khảm	QĐ 647	65		8,0
	Từ nhà ông Mùi - ông Tho	QĐ 647	115		14,1
	Trục nhánh - bà Thi	QĐ 647	120		14,8
	Miếu bà - ông Thoa	QĐ 647	195		24,0
	Từ nhà ông Hiệp - Trường mầm non	QĐ 424	150		18,5
	Từ nhà ông Chỉnh - ông Hiền	QĐ 424	440		54,1
	Từ nhà chị Cải - anh Hiệp	QĐ 424	290		35,7
	Từ nhà ông Dư - ông San	QĐ 424	100		12,3
	Cầu Bình - ngõ ông Hướng	QĐ 2819	175		21,5
	Từ nhà ông Văn - ông Hậu	QĐ 647	218		26,8
	Từ nhà ông Toại - ông Na	QĐ 647	160		19,7
	Từ cầu trắng - ông Năm	QĐ 424	400		49,2
	Từ nhà ông Phụ - ông Học	QĐ 424	450		55,4
	Từ nhà bà Song - ông Vinh	QĐ 424	200		24,6
	Từ nhà ông Giang - ông Hà	QĐ 647	203		25,0
	Cống Mỏ Cón - Ông Chung	QĐ 647	256		31,5
	Từ nhà ông Bùi - ông Thủy	QĐ 647	87		10,7

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Mạnh - ông La	QĐ 424	100		12,3
	Từ nhà bà Chanh - ông Lâm	QĐ 424	410		50,4
	Từ nhà bà Tấm - ông Dần	QĐ 424	300		36,9
	Từ nhà ông Mạnh đến nhà ông Thoa (Biến thế - ông Thoa)	QĐ 424	410		50,4
	Từ nhà ông Tiếp-ông Sơn (Ông Tiếp - ông Lạc)	QĐ 424	400		49,2
	Từ nhà ông Mão - ông Mỹ	QĐ 424	100		12,3
	Từ nhà ông Vượng - ông Thông	QĐ 647	400		49,2
	Từ nhà ông Thúy - ông Nghị	QĐ 2819	400		49,2
	Từ nhà ông Quang - ao Thảo	QĐ 424	180		22,1
	Từ nhà ông Thủy - ông Hải	QĐ 424	60		7,4
	Từ nhà ông Bích - ông Hiện	QĐ 424	400		49,2
	Trục đường xã - ông Bình	QĐ 647	85		10,4
	Từ nhà ông Chỉnh - ông Cầu	QĐ 424	270		33,2
	Từ nhà ông Thảo - bà Nơi	QĐ 424	150		18,5
	Cống Mấn - đê Đại Thắng	QĐ 424	200		24,6
	Từ nhà ông Chiến - ông Toản	QĐ 424	160		19,7
	Từ nhà ông Minh - ông Ngũ	QĐ 647	50		6,1
	Từ nhà bà Cải - nhà thờ họ Đỗ	QĐ 647	59		7,3
	Từ nhà ông Mong - bà Hòa	QĐ 647	60		7,4
	Từ nhà bà Thắm - ông Quân	QĐ 424	60		7,4
	Từ nhà ông Thơ - ông Khánh	QĐ 647	210		25,8
	Từ nhà ông Nghi - ông Lương	QĐ 647	50		6,2
	Từ nhà ông Phú - ông Coóng	QĐ 647	50		6,2
	Từ nhà ông Tính - ông Hòe	QĐ 647	62		7,6
	Ngõ Hưng - cầu trắng	QĐ 2819	130		16,0
	Từ nhà ông Kỷ - ông Hùng	QĐ 647	60		7,4
	Miếu ông Hưng - Miếu ông Thủ	QĐ 424	370		45,5
	Từ nhà ông Nhu - ông Giang	QĐ 647	318		39,1
	Từ nhà ông Ước - ông Mạnh	QĐ 647	107		13,2
	Từ nhà ông Huyền - ông Hóa	QĐ 424	60		7,4
	Từ nhà ông Hợi - ông bẩy	QĐ 424	190		23,4
	Từ nhà ông Vang - ông Ly	QĐ 647	52		6,4
	Từ nhà ông Lương - bà Hoãn	QĐ 647	50		6,2
	Từ nhà ông Chu - lăng họ Bùi	QĐ 647	100		12,3
	Trục đường xã - ông Hậu	QĐ 647	60		7,4

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Phùng - bà Sang	QĐ 647	61		7,5
	Từ nhà ông Thắng - ông Tuân	QĐ 424	60		7,4
	Từ nhà ông Bình - ông Hường	QĐ 647	80		9,8
	Từ nhà ông Hùng - ông Phu	QĐ 647	105		12,9
	Từ Chùa - đường thôn	QĐ 647	45		5,5
	Từ nhà bà Loan - ông Miên	QĐ 424	150		18,5
	Từ nhà bà Cung - ông Hòa	QĐ 424	100		12,3
	Từ nhà ông Hồng - ông Nhù	QĐ 647	152		18,7
	Từ nhà ông Mong - ông Hiền	QĐ 566	710		87,3
	Từ nhà ông Thảo - ông Quân	QĐ 566	330		40,6
	Từ nhà ông Chiến - ông Hiệp	QĐ 566	640		78,7
	Từ nhà ông Chính - ông Bẩy	QĐ 566	610		75,0
	Từ nhà Bà Chanh - ông Thoa	QĐ 566	1.120		137,8
	Từ nhà ông Tiếp đến nhà ông Mỹ	QĐ 566	600		73,8
	Từ nhà ông Quang đến nhà ông Hiện	QĐ 566	640		78,7

Phụ lục 2B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1686 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (06 xã)			**7.224,4**
1	**Xã Vũ Sơn**			**1.327,3**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**3.228**		**626,2**
	Từ đường liên xã - nghĩa trang	137	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	26,6
	Trung Bắc - ngõ Vinh	447		86,7
	Trục thôn - đồng Mây	626		121,4
	Trục thôn - ngõ An	335		64,9
	Trục thôn - vùng máy	1.200		232,9
	Từ ngõ T - cống 3 cửa	483		93,7
*	**Đường giao thông trục thôn**			**512,2**
	Bm 3,5m	***1.708***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***334,9***
	Hội trường - trạm bơm ngõ Bản	229		44,9
	Từ nhà ông Thành - ông Vệ	455		89,2
	Đường liên xã - trường	302		59,2
	Ngõ Thành - cửa trường	103		20,2
	Đường liên xã - bà Đỗ	355		69,6
	Từ lào - Miếu - Xô	102		20,0
	Từ nhà bà Sụ - bà Dao	162		31,8
	Bm 3,0m	***1.055***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***177,3***
	Đường liên xã - Giản	704		118,3
	Từ Sai - Hóa	109		18,3
	Bến xóm 2 - ông Khắc phía bờ sông	242		40,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**188,9**
	Bm 3,0m	***103***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***15,1***
	Cửa lầu - ông Huấn	103		15,1
	Bm 2,5m	**1.412**	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	**173,8**
	Từ nhà ông Hằng - ông Vĩnh	132		16,2
	Từ trường - ông Hoạch	173		21,3
	Đường liên xã - ông Hằng	55		6,8
	Từ nhà ông Tuấn - ông Nam	47		5,8
	Ao họ Mai - ông Khắc	77		9,5
	Trục thôn - ông Tần	48		5,9

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Trục thôn - ông Lịch	184		22,6
	Đường trục - ngõ Đảng	63		7,8
	Trục thôn - ông Lý	158		19,4
	Trục thôn - ông Chu	58		7,2
	Bến cụ Triệu - Trinh	70		8,6
	Ông Bình - ông Thưởng	129		15,9
	Ông Thiều - ông Nhân	118		14,5
	Ông Tuyền - bà Miều	45		5,5
	Trục thôn - ông Tiệp	55		6,8
2	**Xã Bình Thanh**			**4.787,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**10.946**		**2.100,7**
	Trung đê - ngõ Huê	264	Không xây kè 2 bên vì cả 2 bên là mương	45,3
	Ruộng Hùng - ngõ đình (xây kè 1 bên 38 cm)	447	xây kè 1 bên 38cm	81,7
	Hết nhà ông Khánh - ông Giang	230	Không cần xây kè 2 bên	39,5
	Ruộng ông Hà - ruộng ông Long	589	Đã xây kè 1 bên dài 589m, còn 1 bên không xây do có sông	107,6
	Đỗi Sơn - cầu Chanh	128	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	24,8
	Từ đường cứu nạn - mương nổi	103		20,0
	Ngõ Liên - Mương Nổi	410		79,5
	Từ nhà bà Tấu - máy cày	861		167,0
	Từ nhà anh Thảo - mương nổi	370		71,8
	Từ ngõ Hiệp- Trúc Lập	404		78,4
	Nghĩa trang - trà vách	103		20,0
	Âu Bơm - giáp Nam Bình	460		89,2
	Ngõ Tiếp - giáp Quang Hưng	123		23,9
	Cửa anh Tĩnh - giáp Minh Tân	419		81,3
	Ngõ Cầu - sau anh Giang	915		177,5
	Từ anh Túc - bãi rác	497		96,4
	Cửa Thân - mương nổi	250		48,5
	Mương nổi - cửa chùa	873		169,4
	Cửa liên - mạ sai	205		39,8
	Ngõ Hướng - đê sông Đồn	180		34,9
	Dốc ông Cầu - đường thoát lũ	438		85,0
	Cầu Chanh - nhà máy nước	426		82,6
	Cống cầu Trắng - cống Khả Phú 2	460		89,2
	Ao Miếu Nam - trạm bơm	215		41,7
	Cửa ông Hạnh - mương cửa Cư	113		21,9
	Từ sau Lược - Khanh	205		39,8
	Mỷ - trung đê	195		37,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Mỏ Cón - đường xã	151		29,3
	Ông Quý - ông Hà	293		56,8
	Đường 37B - nghĩa trang Hồng Tiến	370		71,8
	Cống bà Phòng - cống Lấp	126		24,4
	Ngõ ông Thoa - đường đền	123		23,9
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**500**		**65,5**
	Trạm bơm Tân Hưng (sau Kham- giáp Hồng Tiến)	500	*B<0,9*	65,5
*	**Đường giao thông trục thôn**			**1.020,6**
	Bm 3,5m	***5.093***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***998,3***
	Ngõ Đình - ao ông Dùng	607		119,0
	Nhà Viên - ông Viêm	757		148,4
	Bà Khoang - anh Công	758		148,6
	Dốc Sùng - cầu Vinh	86		16,9
	Từ cống bà Phòng - đường liên xã	554		108,6
	Từ nhà ông Lường - ông Chỉnh	1.185		232,3
	Từ nhà ông Đạo - Miếu ông Sùng	514		100,7
	Từ nhà ông Kiểm - trạm biến áp	632		123,8
	Bm 3,0m	***133***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 16cm***	***22,3***
	Ngõ Hưng - cầu trắng	133		22,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**1.600,8**
	Bm 3,0m	***3.474***	***Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm***	***510,8***
	Từ cầu Đình - qua ngõ chùa	263		38,7
	Từ nhà ông Lợi - quán Quy	335		49,2
	Từ nhà ông Hương - ông Duy	346		50,9
	Từ nhà ông Hiệp - bà Son	327		48,1
	Từ nhà ông Thắng - ông Thanh	334		49,1
	Từ nhà ông Tiệp - ông Chung	312		45,9
	Sau chị Bé - cống bà Phòng	317		46,6
	Cầu mới - ông Điền	487		71,6
	Ông Mão - ông Mỹ	57		8,4
	Chùa - đường thôn	45		6,6
	Từ nhà ông Mong - ông Liên	150		22,1
	Từ nhà ông Chỉnh - ông Ánh	200		29,4
	Từ nhà ông Mạnh - biến thế	64		9,4
	Từ nhà ông Lạc - ông Sơn	90		13,2
	Từ nhà ông Chỉnh - ông Cầu	108		15,9
	Đường ao bà Sở - ông Trác	39		5,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m	**8.863**	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	**1.090,0**
	Từ nhà ông Mong - ông Tế	85		10,5
	Trục đường xã - ông Khảm	63		7,7
	Từ nhà ông Mùi - ông Tho	112		13,8
	Trục nhánh - bà Thi	118		14,5
	Miếu bà - ông Thoa	161		19,8
	Từ nhà ông Hiệp - Trường mầm non	87		10,7
	Từ nhà ông Chinh - ông Hiền	425		52,3
	Từ nhà chị Cải - anh Hiệp	232		28,5
	Từ nhà ông Dư - ông San	87		10,7
	Cầu Bình - ngõ ông Hướng	157		19,3
	Từ nhà ông Văn - ông Hậu	215		26,4
	Từ nhà ông Toại - ông Na	145		17,8
	Cầu trắng - ông Năm	258		31,7
	Từ nhà ông Phụ - ông Học	159		19,6
	Từ nhà bà Song - ông Vinh	180		22,1
	Từ nhà ông Giang - ông Hà	154		18,9
	Cống Mỏ Cón - Ông Chung	221		27,2
	Từ nhà ông Bùi - ông Thủy	74		9,1
	Từ nhà ông Mạnh - ông La	87		10,7
	Từ nhà bà Chanh - ông Lâm	367		45,1
	Từ nhà bà Tấm - ông Dần	256		31,5
	Từ nhà ông Mạnh - ông Thoa (Biến thế - ông Thoa)	286		35,2
	Từ nhà ông Tiếp - ông Sơn (Ông Tiếp - ông Lạc)	252		31,0
	Từ nhà ông Vượng - ông Thông	386		47,5
	Từ nhà ông Thúy - ông Nghị	337		41,5
	Từ nhà ông Quang - ao Thảo	125		15,4
	Từ nhà ông Thủy - ông Hải	53		6,5
	Từ nhà ông Bích - ông Hiện	323		39,7
	Trục đường xã - ông Bình	66		8,1
	Từ nhà ông Huyền - ông Hóa	62		7,6
	Từ nhà ông Hợi - ông bẩy	192		23,6
	Từ nhà ông Vang - ông Ly	53		6,5
	Từ nhà ông Lương - bà Hoãn	74		9,1
	Từ nhà ông Chu - lăng họ Bùi	113		13,9
	Trục đường xã - ông Hậu	70		8,6
	Từ nhà ông Phùng - bà Sang	62		7,6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Thắng - ông Tuân	72		8,9
	Từ nhà ông Bình - ông Hường	85		10,5
	Từ nhà ông Hùng - ông Phu	113		13,9
	Từ nhà bà Loan - ông Miên	190		23,4
	Từ nhà bà Cung - ông Hòa	102		12,5
	Từ nhà ông Nghiệp - ông Dương	127		15,6
	Từ nhà ông Tường - ông Mộc	56		6,9
	Từ ngõ Thủy - nhà thờ	76		9,3
	Từ nhà ông Thuấn - đường hội đồng	130		16,0
	Từ nhà ông Ngọc - Trung	260		32,0
	Từ nhà ông Vinh - ông Cừ	117		14,4
	Từ nhà Nhu - hết nhà ông Khánh	28		3,4
	Từ nhà ông Quỳnh - ông Viêm	55		6,8
	Từ nhà ông Lưu - ông Lê Mai	79		9,7
	Từ nhà ông Thảo - bà Nơi	82		10,1
	Cống Mấn - đê Đại Thắng	183		22,5
	Từ nhà ông Hồng - ông Nhù	176		21,6
	Từ nhà ông Liên - ông Lượng	40		4,9
	Từ nhà ông Toán - ngõ bà Lan	55		6,8
	Từ nhà ông Hưng - ông Mai	74		9,1
	Từ nhà ông Chiến - ông Toản	156		19,2
	Từ nhà ông Minh - ông Ngũ	47		5,8
	Từ nhà bà Cải - nhà thờ họ Đỗ	47		5,8
	Từ nhà ông Mong - bà Hòa	51		6,3
	Từ nhà bà Thắm - ông Quân	48		5,9
	Từ nhà ông Thơ - ông Khánh	181		22,3
	Từ nhà ông Trì - ông Chính	56		6,9
	Từ nhà ông Khanh - cửa Mi	80		9,8
3	**Xã Quốc Tuấn**			**304,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**297,0**
	Bm 3,5m	***1.516***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***297,0***
	Cống Đông - trạm bơm	881		172,6
	Từ nhà ông Thêm - ông Lự	245		48,0
	Cây đa - ông Tháp	390		76,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**7,3**
	Đường thôn - bà Nghi	59	***Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm***	7,3
4	**Xã Quang Trung**			**237,6**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường giao thông trục thôn**			**203,3**
	Từ nhà ông Khải - trạm bơm	1.037	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	203,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**34,3**
	Từ đình - ông Kiểm	279	*Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm*	34,3
5	**Xã Hồng Tiến**			**417,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**337**		**65,4**
	Đường thôn Nam Hòa: Từ nhà ông Thu - đê cải cách	337	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	65,4
*	**Đường giao thông trục thôn**			**199,5**
	Thôn Tân Thành: Từ nhà ong Yến - ông Hiền	662	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	129,8
	Thôn Tân Thành: Ông Ngọc - Miếu xóm	415	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	69,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**152,7**
	Bm 3,0m	***474***	*Bm 3,0m, BT M200, dày 14cm*	***69,7***
	Từ nhà ông Lực - ông Thu	232		34,1
	Đường miếu thôn Nam Tiến	42		6,2
	Thôn Cao Bình: ông Tĩnh ra nghĩa trang	200		29,4
	Bm 2,5m	**674**	*Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm*	**83,0**
	Từ nhà ông Thi - ông Duy	50		6,2
	Đoạn ông Thuấn	38		4,7
	Từ nhà ông Dương - ông Việt	223		27,4
	Từ nhà ông Huyền - ông Song	90		11,1
	Từ nhà ông Quang - ông Luyến	75		9,2
	Từ nhà ông Quân - bà Oánh	90		11,1
	Từ nhà ông Hưởng - ông Linh	44		5,4
	Từ nhà ông Duyên - hội trường	64		7,9
6	**Xã Quyết Tiến**			**150,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**121,7**
	Từ nhà ông Thọ - ông Hỹ	621	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	121,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**28,3**
	Từ nhà ông Minh - ông Mơ	230	*Bm 2,5m, BT M200, dày 14cm*	28,3

Phụ lục 3A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 1686 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)				**105,1**
1	**Xã Dũng Nghĩa**				**105,1**
	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				**105,1**
	Bm 2,5m		***855***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***105,1***
	Ngõ ông Trần Văn Ngân	QĐ 647	26		3,2
	Ngõ bà Trần Thị Thọ	QĐ 647	37		4,6
	Từ bà Là đến nhà ông Hải	QĐ 567	42		5,2
	Từ đường trục đến nhà ông Tá	QĐ 494	216		26,6
	Từ đường trục đến nhà ông Trù	QĐ 494	57		7,0
	Từ đường trục đến nhà ông Cường	QĐ 567	70		8,6
	Từ đường trục đến nhà ông Trác	QĐ 647	20		2,4
	Từ đường trục đến nhà ông Minh	QĐ 647	25		3,1
	Từ đường trục đến nhà ông Tập	QĐ 647	41		5,0
	Từ đường trục đến nhà ông Thi	QĐ 647	50		6,2
	Từ đường trục đến nhà ông Dụ	QĐ 647	17		2,1
	Từ đường trục đến nhà ông Khiên	QĐ 567	23		2,8
	Từ đường trục đến nhà ông Chuẩn	QĐ 567	54		6,6
	Từ trục thôn đến nhà bà Bé	QĐ 647	23		2,8
	Từ trục xã đến nhà ông Kiền	QĐ 647	25		3,1
	Từ trục xã đến nhà ông Viên	QĐ 647	50		6,1
	Từ trục xã đến nhà ông Lộng (Dự)	QĐ 567	19		2,3
	Từ trục xã đến nhà ông Nam	QĐ 647	60		7,4

Phụ lục 3B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 1686 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)			**105,1**
1	**Xã Dũng Nghĩa**			**105,1**
	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**105,1**
	Bm 2,5m	**855**	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	**105,1**
	Từ bà Là đến nhà ông Hải	23		2,8
	Từ đường trục đến nhà ông Tá	147		18,1
	Từ đường trục đến nhà ông Trù	40		4,9
	Từ đường trục đến nhà ông Cường	40		4,9
	Từ đường trục đến nhà ông Tập	10		1,3
	Từ trục thôn đến nhà bà Bé	46		5,7
	Từ trục xã đến nhà ông Kiền	30		3,7
	Từ trục xã đến nhà bà Lư	18		2,2
	Từ trục xã đến nhà ông Yên	30		3,7
	Từ trục xã đến nhà ông Viên	73		9,0
	Từ trục xã đến nhà ông Lộng (Dự)	27		3,3
	Từ trục xã đến nhà ông Ka	34		4,2
	Từ trục xã đến nhà ông Khanh	74		9,1
	Từ trục xã đến nhà ông Nam	67		8,2
	Từ dốc đê đến nhà ông Vang	110		13,5
	Từ dốc đê đến nhà ông Vụ	65		8,0
	Từ trục xã đến nhà ông Khu	21		2,5

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
25/07/2014 09:22:32